



**CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SAP kể từ ngày 27/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 41/TTGDHN – ĐKGD ngày 27/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Vốn điều lệ: 26.100.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 30/06/2011: 12.869.840.000 đồng, trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước (Nhà Xuất bản Giáo dục) là 31%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 240 Trần Bình Trọng, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (84) 08.38353171
- Fax: (84) 08.38352027

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 98 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Dương Quốc Thy | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/04/2008 |
| • Ông Doãn Minh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/01/2004 |
| • Ông Nguyễn Thiên | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/01/2004 |
| • Bà Nguyễn Thị Thảo | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 05/01/2004 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trịnh Văn Nhất Ủy viên Bổ nhiệm ngày 24/04/2009

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Đức Thịnh Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 05/01/2004
- Bà Nguyễn Mai Hoa Ủy viên Bổ nhiệm ngày 05/01/2004
- Ông Lê Chí Viện Ủy viên Bổ nhiệm ngày 05/01/2004

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Dương Quốc Thy Giám đốc Bổ nhiệm ngày 23/04/2007
- Ông Phạm Văn Thiện Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 03/03/2010
- Bà Nguyễn Thị Thảo Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2006
- Kiểm Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 01/01/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Dương Quốc Thy
Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.190.361.155	19.157.017.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.659.938.568	141.524.337
1. Tiền	111	5	1.624.938.568	141.524.337
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	9.035.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.010.139.840	5.176.262.144
1. Phải thu khách hàng	131		4.747.905.163	5.034.482.341
2. Trả trước cho người bán	132		201.585.000	85.140.000
3. Các khoản phải thu khác	135	7	60.649.677	56.639.803
IV. Hàng tồn kho	140		2.515.496.747	13.831.575.863
1. Hàng tồn kho	141	8	2.515.496.747	13.831.575.863
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.786.000	7.655.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.786.000	7.655.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.292.370.518	10.780.815.748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.530.925.213	5.747.287.855
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.471.520.986	4.841.883.628
- Nguyên giá	222		22.888.976.787	22.888.976.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.417.455.801)	(18.047.093.159)
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.059.404.227	905.404.227
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.761.445.305	5.033.527.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.761.445.305	5.033.527.893
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.482.731.673	29.937.833.092

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.302.290.409	14.950.058.233
I. Nợ ngắn hạn	310		12.249.288.509	14.920.591.673
1. Phải trả người bán	312		10.675.652.949	13.895.852.637
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	240.728.497	107.825.919
3. Phải trả người lao động	315		258.684.574	-
4. Chi phí phải trả	316	13	200.544.710	-
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	865.667.938	889.573.576
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.809.841	27.339.541
II. Nợ dài hạn	330		53.001.900	29.466.560
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		53.001.900	29.466.560
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.180.441.264	14.987.774.859
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	15.180.441.264	14.987.774.859
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	15	12.869.840.000	12.869.840.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	1.462.373.784	1.462.373.784
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	76.950.378	76.950.378
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	771.277.102	578.610.697
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.482.731.673	29.937.833.092

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Dương Quốc Thy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	16	34.930.110.416	30.141.618.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	16	34.930.110.416	30.141.618.001
4. Giá vốn hàng bán	11	17	31.524.881.649	26.142.797.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		3.405.228.767	3.998.820.945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	506.756.853	27.891.291
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		149.654.582	195.291.691
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.738.188.911	2.428.739.397
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.024.142.127	1.402.681.148
11. Thu nhập khác	31	19	39.801.092	57.105.455
12. Chi phí khác	32	20	28.200.000	49.534.169
13. Lợi nhuận khác	40		11.601.092	7.571.286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21	1.035.743.219	1.410.252.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	205.666.314	188.149.737
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	21	830.076.905	1.222.102.697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	645	950

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Dương Quốc Thy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	38.709.698.636	30.669.051.845
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(22.049.892.878)	(23.280.200.936)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.250.964.020)	(5.266.540.136)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(11.725.239)	(383.303.062)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	104.562.565	179.165.389
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.045.916.809)	(985.428.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.455.762.255	932.744.186
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(788.291.819)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	60.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	448.747.176	27.891.291
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	448.747.176	(700.400.528)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(386.095.200)	(1.286.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(386.095.200)	(1.286.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.518.414.231	(1.054.640.342)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	141.524.337	1.196.164.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	10.659.938.568	141.524.337

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Dương Quốc Thy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp In Sách Giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Nhà Xuất bản Giáo dục tại Quyết định số 7976/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002074 ngày 30/01/2004 và thay đổi lần thứ nhất vào ngày 10 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm: giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm khác;
- Mua bán vật tư thiết bị kỹ thuật ngành in.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động cho khoảng thời gian làm việc tại Công ty trước ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Hoạt động in sách Giáo khoa, in các tài liệu khác, bán giấy phế liệu và phát hành lịch đều áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	132.353.607	111.159.262
Tiền gửi ngân hàng	1.492.584.961	30.365.075
Cộng	1.624.938.568	141.524.337

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	9.035.000.000	-
Cộng	9.035.000.000	-

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	8.032.219
Phải thu khác	60.649.677	48.607.584
Cộng	60.649.677	56.639.803

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	438.879.290	8.744.223.319
Chi phí SX, KD dở dang	1.938.908.430	3.762.456.796
- Chi phí dở dang của hoạt động sản xuất	103.883.735	2.199.514.689
- Chi phí dở dang của hoạt động Liên doanh	1.835.024.695	1.562.942.107
Thành phẩm	137.709.027	1.324.895.748
Cộng	2.515.496.747	13.831.575.863

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.842.146.821	20.903.552.635	13.600.000	129.677.331	22.888.976.787
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.842.146.821	20.903.552.635	13.600.000	129.677.331	22.888.976.787
Khấu hao					
Số đầu năm	1.266.100.861	16.653.434.280	13.600.000	113.958.018	18.047.093.159
Khấu hao trong năm	43.766.126	1.321.342.349	-	5.254.167	1.370.362.642
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.309.866.987	17.974.776.629	13.600.000	119.212.185	19.417.455.801
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	576.045.960	4.250.118.355	-	15.719.313	4.841.883.628
Số cuối năm	532.279.834	2.928.776.006	-	10.465.146	3.471.520.986

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011: 10.392.650.076 đồng.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà máy in sách giáo khoa tại KCN Cát Lái	1.059.404.227	905.404.227
Cộng	1.059.404.227	905.404.227

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Cát Lái (i)	4.761.445.305	5.033.527.893
Cộng	4.761.445.305	5.033.527.893

- (i) Là khoản trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm theo hợp đồng thuê đất tại KCN Cát Lái với Công ty Quản lý và Phát triển nhà Quận 2. Thời hạn thuê là 50 năm (kể từ năm 2005). Công ty đã chuyển trả 50% giá trị tiền thuê đất theo hợp đồng.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	38.740.576	100.190.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.575.996	7.634.921
Thuế thu nhập cá nhân	411.925	-
Cộng	240.728.497	107.825.919

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhập nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính	200.544.710	-
Cộng	200.544.710	-

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	25.597.075	15.597.075
Bảo hiểm xã hội	9.953.386	40.596.508
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.262.516
Các khoản phải trả, phải nộp khác	830.117.477	830.117.477
- Nhà xuất bản Giáo dục tại Tp Hồ Chí Minh (@)	830.117.477	830.117.477
Cộng	865.667.938	889.573.576

(@) Bao gồm: Khoản tiền Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh góp vốn đầu tư xây dựng công trình Nhà máy in Sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh tại khu công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 57/HĐHTKD ngày 08/07/2008 giữa Công ty cổ phần In sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh là 758.715.000 đồng; khoản giá trị tạm tính của lượng giấy gia công còn thừa mà Nhà xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh giao cho Công ty để in Sách Giáo khoa từ năm 2004, số tiền: 71.402.477 đồng.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/10	12.869.840.000	1.462.373.784	76.950.378	906.258.784	15.315.422.946
Tăng trong năm	-	-	-	1.222.102.697	1.222.102.697
Giảm trong năm	-	-	-	1.549.750.784	1.549.750.784
Số dư tại 31/12/10	12.869.840.000	1.462.373.784	76.950.378	578.610.697	14.987.774.859
Số dư tại 01/01/11	12.869.840.000	1.462.373.784	76.950.378	578.610.697	14.987.774.859
Tăng trong kỳ	-	-	-	830.076.905	830.076.905
Giảm trong kỳ	-	-	-	637.410.500	637.410.500
Số dư tại 30/06/11	12.869.840.000	1.462.373.784	76.950.378	771.277.102	15.180.441.264

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Nhà xuất bản Giáo dục	3.989.700.000	3.989.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	8.880.140.000	8.880.140.000
Cộng	12.869.840.000	12.869.840.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu thường	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu thường	1.286.984	1.286.984
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	578.610.697	906.258.784
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	830.076.905	1.222.102.697
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	637.410.500	1.549.750.784
Phân phối lợi nhuận năm trước	569.410.500	906.258.784
- Chia cổ tức	386.095.200	643.492.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	122.210.200	187.650.968
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	61.105.100	75.115.816
Phân phối lợi nhuận năm nay	68.000.000	643.492.000
- Tạm ứng cổ tức đợt 1	-	643.492.000
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	68.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	771.277.102	578.610.697

16. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu in ấn, cắt rọc	25.667.344.531	30.141.618.001
Doanh thu bán giấy nguyên liệu	8.571.385.653	-
Doanh thu khác	691.380.232	-
Cộng	34.930.110.416	30.141.618.001

17. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn in ấn, cắt rọc	22.611.677.598	26.142.797.056
Giá vốn bán giấy nguyên liệu	8.353.210.226	-
Giá vốn khác	364.364.575	-
Cộng	31.329.252.399	26.142.797.056

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506.756.853	27.891.291
Cộng	506.756.853	27.891.291

19. Thu nhập khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu giấy tiết kiệm trong gia công	39.801.092	2.560.000
Thu thanh lý TSCĐ	-	54.545.455
Cộng	39.801.092	57.105.455

20. Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-
Chi phí niêm yết Cổ phiếu	-	13.333.333
Chi phí khác	28.200.000	36.200.836
	28.200.000	49.534.169

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.035.743.219	1.410.252.434
- Hoạt động kinh doanh chính	528.986.366	1.382.361.143
- Hoạt động khác	506.756.853	27.891.291
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	139.492.862	67.054.169
Điều chỉnh tăng	139.492.862	67.054.169
- Chi phí không hợp lệ	96.142.862	24.334.169
- Phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	43.350.000	42.720.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.175.236.081	1.477.306.603
- Hoạt động kinh doanh chính	668.479.228	1.449.415.312
- Hoạt động khác	506.756.853	27.891.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	293.809.020	369.326.651
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	88.142.706	181.176.914
- Ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp	-	181.176.914
- Thuế TNDN được giảm 30% theo TT154/2011/BTC	88.142.706	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	205.666.314	188.149.737
Lợi nhuận sau thuế TNDN	830.076.905	1.222.102.697

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	830.076.905	1.222.102.697
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	830.076.905	1.222.102.697
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.286.984	1.286.984
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	645	950

23. Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 29/04/2011 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2010 là 8%/vốn điều lệ. Theo đó, trừ cổ tức đã tạm ứng năm 2010 (5%/vốn điều lệ), Công ty tiếp tục chia cổ tức còn lại của năm 2010 là 3%/vốn điều lệ tương ứng số tiền 386.095.200 đồng.

24. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà xuất bản Giáo dục tại TP HCM	Chung công ty đầu tư
Cty CP ĐT & PT GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị GD Miền Nam	Chung công ty đầu tư

b. Trong kỳ, Công ty có những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP HCM	Bán hàng hóa	34.329.191.413
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Bán hàng hóa	2.350.618.154
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Gia Định	Bán hàng hóa	408.080.000
Công ty CP Sách và Thiết bị GD Miền Nam	Bán hàng hóa	352.252.002

c. Vào ngày kết thúc niên độ, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Phải trả VND	Phải thu VND
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP HCM	-	4.237.988.894
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	-	278.834.498
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản GD Gia Định	-	204.780.000

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Dương Quốc Thy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Thị Thảo

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012